

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 50
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 50

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 35 ngày 11/08/2022.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 50. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 120822.027/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
			Triệu VND	Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	683.105	649.907
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	1.085.333	1.023.135
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	9.880.337	10.596.053
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		7.916.851	8.680.350
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.963.486	1.915.703
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	8.488.000	8.528.001
1	Chứng khoán kinh doanh		8.488.000	8.528.001
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	37.309	5.097
VI	Cho vay khách hàng		88.251.140	83.538.267
1	Cho vay khách hàng	8	89.364.799	84.598.379
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.113.659)	(1.060.112)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	11.751.956	11.865.780
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.776.706	11.882.280
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(24.750)	(16.500)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	269.472	273.620
1	Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
4	Đầu tư dài hạn khác		162.845	162.845
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.373)	(16.225)
X	Tài sản cố định		753.727	756.340
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	172.532	173.436
a	Nguyên giá TSCĐ		449.068	434.965
b	Hao mòn TSCĐ		(276.536)	(261.529)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	581.195	582.904
a	Nguyên giá TSCĐ		673.135	671.055
b	Hao mòn TSCĐ		(91.940)	(88.151)
XII	Tài sản Có khác	14	3.096.096	2.664.260
1	Các khoản phải thu		485.400	191.125
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.575.921	2.438.595
4	Tài sản Có khác		34.775	34.540
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		124.296.475	119.900.460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	72.465	95.504
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		72.465	95.504
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	6.564.043	9.086.568
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.036.338	9.060.479
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		527.705	26.089
III	Tiền gửi của khách hàng	17	97.298.360	93.560.113
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	3.120	3.671
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	8.412.430	5.313.965
VII	Các khoản nợ khác		2.648.803	2.804.118
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.431.222	2.544.781
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	217.581	259.337
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		114.999.221	110.863.939
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	9.297.254	9.036.521
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7.538.753	7.538.753
a	Vốn điều lệ		7.531.355	7.531.355
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		794.817	686.254
5	Lợi nhuận chưa phân phối		963.684	811.514
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.296.475	119.900.460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	33	118.568	93.986
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	61.972.819	42.053.414
a	Cam kết mua ngoại tệ		12.243.000	2.853.900
b	Cam kết bán ngoại tệ		4.989.600	3.420.150
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		44.740.219	35.779.364
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	33	208.541	152.189
5	Bảo lãnh khác	33	571.640	621.384
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	638.993	634.584
8	Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.483.551	2.479.706

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.857.809	4.758.994
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(3.827.025)	(3.733.261)
I	Thu nhập lãi thuần		1.030.784	1.025.733
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		49.267	49.784
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(13.640)	(14.350)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	35.627	35.434
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(5.805)	(10.837)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	11.249	29.923
5	Thu nhập từ hoạt động khác		56.208	18.419
6	Chi phí hoạt động khác		(37.914)	(7.342)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	27	18.294	11.077
VIII	Chi phí hoạt động	28	(606.649)	(601.198)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		483.500	490.132
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(53.547)	(56.667)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		429.953	433.465
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(85.990)	(86.693)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(85.990)	(86.693)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		343.963	346.772

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 30 tháng 08 năm 2022



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2021 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.061.478	3.481.532
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.940.584)	(4.128.978)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		35.627	36.258
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		664.451	923.435
05	Thu nhập khác		(37.232)	(6.662)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		55.525	17.739
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(758.143)	(688.339)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(89.681)	(88.042)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(8.559)	(453.057)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(47.782)	600.996
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.245.575	(2.126.185)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(32.212)	(3.431)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.766.420)	1.292.999
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		12.398	38.188
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(294.511)	(48.753)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(23.039)	(25.661)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(2.522.524)	(8.625.210)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		3.738.247	2.587.271
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.098.465	350.806
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(551)	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		68.846	(21.915)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(18.161)	(15.816)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.449.772	(6.449.768)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(16.395)	(16.420)
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.480)	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.875)	(16.420)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			Triệu VND	Triệu VND
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.431.897	(6.466.188)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		10.953.392	15.796.693
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	12.385.289	9.330.505

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GPNHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 7.531.355.000.000 VND (Bảy nghìn năm trăm ba mươi một tỷ, ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117, Đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Các công ty con tại thời điểm 30/06/2022:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 2.758 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.655 nhân viên).

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của Ngân hàng và công ty con.

2.3 . Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2021, ngoại trừ:

- Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và áp dụng phi hồi tố.
- Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 27"). Thông tư 27 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022. Ngân hàng đã điều chỉnh lại tài khoản hạch toán kế toán và trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Thông tư 27.
- Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24"). So với quy định trước đó, Thông tư 24 bỏ quy định về trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Thông tư 24 có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022, đối với số dư dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành (nếu có) được hoàn nhập, ghi giảm chi phí tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.6 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2.7 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14"), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.8 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chò phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cứ nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:

- Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 2.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

2.9 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 2.7) để thực hiện quản lý.

2.10 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11	năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

2.12 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2.7).

2.13 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.14 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

2.15 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

2.16 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

2.17 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được thoái thu, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.21 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.22 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	633.743	605.178
Tiền mặt bằng ngoại tệ	49.362	44.729
	683.105	649.907

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.085.333	1.023.135
- Bằng VND	1.075.745	1.019.798
- Bằng ngoại tệ	9.588	3.337
	1.085.333	1.023.135

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.320.263	2.429.048
- Bằng VND	1.915.692	916.895
- Bằng ngoại tệ	1.404.571	1.512.153
Tiền gửi có kỳ hạn	4.596.588	6.251.302
- Bằng VND	4.562.400	6.100.000
- Bằng ngoại tệ	34.188	151.302
	7.916.851	8.680.350

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	1.963.486	1.915.703
- Trong đó: chiết khấu, tài chiết khấu	1.963.486	1.915.703
	1.963.486	1.915.703
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.880.337	10.596.053

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:		
	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.560.074	8.167.005
	6.560.074	8.167.005
6 . Chứng khoán kinh doanh		
	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Chứng khoán nợ</i>	<i>8.488.000</i>	<i>8.528.001</i>
Chứng chỉ tiền gửi	8.488.000	8.528.001
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	8.488.000	8.528.001
Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:		
	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.488.000	8.528.001
	8.488.000	8.528.001
Thuyết minh tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	8.488.000	8.528.001
- Chưa niêm yết	8.488.000	8.528.001
	8.488.000	8.528.001
7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/06/2022	37.309	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>37.309</i>	<i>-</i>
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	37.309	-
Tại ngày 31/12/2021	5.097	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>5.097</i>	<i>-</i>
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.097	-

8 . Cho vay khách hàng

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	89.363.961	84.597.291
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	250	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	588	588
	89.364.799	84.598.379

Phân tích chất lượng nợ cho vay (i)

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.296.446	83.787.699
Nợ cần chú ý	411.285	155.377
Nợ dưới tiêu chuẩn	47.071	61.465
Nợ nghi ngờ	56.766	40.122
Nợ có khả năng mất vốn	553.231	553.716
	89.364.799	84.598.379

(i): Kết quả phân loại nợ được điều chỉnh theo nhóm nợ do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	43.338.204	39.677.845
Nợ trung hạn	13.260.785	13.994.574
Nợ dài hạn	32.765.810	30.925.960
	89.364.799	84.598.379

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	28.372.680	25.693.976
- Công ty TNHH	8.106.558	6.983.015
- Công ty Cổ phần	20.229.556	18.699.930
- Doanh nghiệp tư nhân	9.407	5.007
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.538	5.949
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.621	-
- Công ty hợp danh	-	75
Cho vay cá nhân	60.989.877	58.904.403
Cho vay khác	2.242	-
	89.364.799	84.598.379

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17.035.799	16.424.267
Khai khoáng	958.013	960.995
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29.281.073	28.014.383
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.261.644	1.308.117
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.178.612	2.561.865
Xây dựng	5.763.220	5.113.759
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.158.155	6.367.877
Vận tải kho bãi	1.168.132	1.098.889
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	85.005	389.914
Thông tin và truyền thông	137.587	137.441
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.209.497	154.599
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.421.556	2.103.057
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29.564	20.392
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44.037	49.083
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9.016	21.428
Giáo dục và đào tạo	1.312.291	1.474.078
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14.058	72.922
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	254.817	262.892
Hoạt động dịch vụ khác	9.930.728	9.961.018
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.109.951	8.098.265
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.044	3.138
	89.364.799	84.598.379
9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(447.572)	(445.096)
Dự phòng chung	(666.087)	(615.016)
	(1.113.659)	(1.060.112)
<i>Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:</i>		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>		
Số dư đầu kỳ	(615.016)	(445.096)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(54.759)	(12.843)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.688	10.367
Số dư cuối kỳ	(666.087)	(447.572)

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>		
Số dư đầu kỳ	(558.684)	(263.099)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(15.069)	(45.549)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.521	1.430
Số dư cuối kỳ	<u>(571.232)</u>	<u>(307.218)</u>
10 . Chứng khoán đầu tư		
10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán Nợ	11.640.206	11.745.780
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.889.121	3.896.028
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.451.085	5.649.752
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.300.000	2.200.000
Chứng khoán Vốn	136.500	136.500
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(24.750)	(16.500)
- Dự phòng chung	(24.750)	(16.500)
	<u>11.751.956</u>	<u>11.865.780</u>
10.2 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.751.085	7.849.752
	<u>7.751.085</u>	<u>7.849.752</u>
11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn		
	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	127.000	127.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.373)	(16.225)
	<u>269.472</u>	<u>273.620</u>

Chi tiết các khoản đầu tư tại 30/06/2022:

Các khoản đầu tư	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ %	Triệu VND	năm giữ %
Công ty con	127.000		127.000	
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á	50.000	100,00	50.000	100,00
- Công ty TNHH Kiều hồi Bắc Á	77.000	100,00	77.000	100,00
Các khoản đầu tư dài hạn khác	162.845		162.845	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	4,91	115.500	4,91
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,83
- Tổng công ty MBLand	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,11	19.780	6,11
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	0,50	21.889	0,50
	289.845		289.845	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại 30/06/2022:

Các khoản đầu tư	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á	(406)	(412)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	(17.967)	(13.813)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	(20.373)	(16.225)

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	69.372	203.460	111.526	50.607	434.965
- Mua sắm trong kỳ	100	15.328	-	155	15.583
- Thanh lý, nhượng bán	(144)	(118)	(543)	(675)	(1.480)
Số dư cuối kỳ	69.328	218.670	110.983	50.087	449.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	36.536	121.874	59.452	43.667	261.529
- Khấu hao trong kỳ	1.149	9.710	4.258	1.370	16.487
- Thanh lý, nhượng bán	(144)	(118)	(543)	(675)	(1.480)
Số dư cuối kỳ	37.541	131.466	63.167	44.362	276.536
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32.836	81.586	52.074	6.940	173.436
Tại ngày cuối kỳ	31.787	87.204	47.816	5.725	172.532

Tại 30/06/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 155.318 triệu VND (tại 31/12/2021: 149.258 triệu VND)

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	564.919	106.136	671.055
- Mua sắm trong kỳ	-	2.080	2.080
Số dư cuối kỳ	564.919	108.216	673.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.999	80.152	88.151
Khấu hao trong kỳ	402	3.387	3.789
Số dư cuối kỳ	8.401	83.539	91.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	556.920	25.984	582.904
Tại ngày cuối kỳ	556.518	24.677	581.195

Tại 30/06/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 68.459 triệu VND (tại 31/12/2021: 66.999 triệu VND).

14 . Tài sản Cố khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	485.400	191.125
Các khoản lãi, phí phải thu	2.575.921	2.438.595
Tài sản cố khác	34.775	34.540
	3.096.096	2.664.260

14.1 . Các khoản phải thu

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	14.267	21.952
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	2.845	2.916
Các khoản phải thu nội bộ	125.199	85.872
Các khoản phải thu bên ngoài	343.089	80.385
	485.400	191.125

14.2 . Tài sản cố khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	15.184	15.735
Chi phí chờ phân bổ	19.591	18.805
	34.775	34.540

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	72.465	95.504
Vay theo hồ sơ tín dụng	72.465	95.504
	<u>72.465</u>	<u>95.504</u>

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	6.036.338	9.060.479
Tiền gửi không kỳ hạn	1.897.438	896.479
- Bảng VND	1.897.438	896.479
Tiền gửi có kỳ hạn	4.138.900	8.164.000
- Bảng VND	3.700.000	7.711.000
- Bảng ngoại tệ	438.900	453.000
<i>Vay các TCTD khác</i>	527.705	26.089
Bảng VND	526.844	25.245
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Bảng ngoại tệ	861	844
	<u>6.564.043</u>	<u>9.086.568</u>

17 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.787.920	3.055.955
- Bảng VND	5.779.344	3.035.546
- Bảng ngoại tệ	8.576	20.409
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	91.454.831	90.430.404
- Bảng VND	91.351.109	90.331.965
- Bảng ngoại tệ	103.722	98.439
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29	27
Tiền gửi kỳ quỹ	55.580	73.727
- Bảng VND	55.566	73.713
- Bảng ngoại tệ	14	14
	<u>97.298.360</u>	<u>93.560.113</u>

18 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bảng VND	3.120	3.671
	<u>3.120</u>	<u>3.671</u>

19 . Phát hành giấy tờ có giá

Tại ngày 30/06/2022

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	7.012.430	-	-	7.012.430
Từ 05 năm trở lên	1.400.000	-	-	1.400.000
	8.412.430	-	-	8.412.430

Tại ngày 31/12/2021

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	4.113.965	-	-	4.113.965
Từ 05 năm trở lên	1.200.000	-	-	1.200.000
	5.313.965	-	-	5.313.965

20 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	59.536	188.153
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.891	47.417
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	83.679	18.610
Các khoản phải trả bên ngoài	29.475	5.157
- Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	409	621
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	185	185
- Các khoản chờ thanh toán khác	28.881	4.351
	217.581	259.337

21. . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế Triệu VND	Cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	7.531.355	7.398	564	470.634	215.056	811.514	9.036.521
Tăng trong kỳ	-	-	-	72.376	36.187	343.963	452.526
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	343.963	343.963
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	72.376	36.187	-	108.563
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(191.793)	(191.793)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	(191.793)	(191.793)
Số dư cuối kỳ	7.531.355	7.398	564	543.010	251.243	963.684	9.297.254



21. . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

(i) Theo nghị quyết Đại hội Cổ đông Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 16/04/2022, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
	Triệu VND
Trích các Quỹ	180.936
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.187
- Quỹ dự phòng tài chính	72.375
- Quỹ phúc lợi	36.187
- Quỹ khen thưởng	36.187
Thù lao HĐQT và BKS	10.857
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (8% vốn điều lệ) (*)	602.508

(*) Ngân hàng dự kiến tăng vốn điều lệ từ 7.531 tỷ đồng lên 9.354 tỷ đồng theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng sẽ tăng vốn bằng cách phát hành thêm 60.250.840 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần qua hình thức phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2021 và phát hành thêm 122.007.951 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần qua hình thức chào bán cổ phần phổ thông cho cổ đông hiện hữu. Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Công văn số 3673/NHNN-TTGSNH ngày 02 tháng 06 năm 2022.

21.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2022			31/12/2021		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	7.531.355	7.531.355	-	7.531.355	7.531.355	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	7.538.753	7.538.753	-	7.538.753	7.538.753	-

21.3 . Cổ phiếu và cổ tức

	30/06/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	753.135.500	753.135.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	753.135.500	753.135.500
- Cổ phiếu phổ thông	753.135.500	753.135.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	753.135.500	753.135.500
- Cổ phiếu phổ thông	753.135.500	753.135.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	39.765	25.939
Thu nhập lãi cho vay	4.248.889	4.154.407
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	510.241	532.485
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.957	4.506
Thu khác từ hoạt động tín dụng	53.957	41.657
	4.857.809	4.758.994

23 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.605.082	3.504.565
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	167.976	187.008
Chi phí hoạt động tín dụng khác	53.967	41.688
	3.827.025	3.733.261

24 . Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	49.267	49.784
- Dịch vụ thanh toán	14.402	13.413
- Dịch vụ ngân quỹ	548	469
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	21.942	23.051
- Dịch vụ tư vấn	441	1.949
- Dịch vụ khác	11.934	10.902
Chi phí dịch vụ liên quan	(13.640)	(14.350)
- Dịch vụ thanh toán	(4.573)	(5.429)
- Dịch vụ ngân quỹ	(1.941)	(1.403)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(4.069)	(3.361)
- Dịch vụ tư vấn	(2.506)	(3.264)
- Dịch vụ khác	(551)	(893)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	35.627	35.434

25 . Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.116	19.850
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	46.116	19.850
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(51.921)	(30.687)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(51.921)	(30.687)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.805)	(10.837)

26 . Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	36.337	55.261
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(16.838)	(963)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8.250)	(24.375)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.249	29.923

27 . Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	56.208	18.419
- Thu nhập khác	56.208	18.419
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(37.914)	(7.342)
- Chi phí liên quan ủy thác thu hồi nợ	(38)	(20)
- Chi phí khác	(37.876)	(7.322)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	18.294	11.077

28 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.638	2.259
Chi phí cho nhân viên	340.213	331.325
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	255.750	261.409
- Các khoản chi đóng góp theo lương	37.635	32.156
- Chi trợ cấp	2.460	2.269
- Chi khác cho nhân viên	44.368	35.491
Chi về tài sản	87.707	91.140
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	20.276	17.146
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	7.288	2.815
Trong đó:		
- Công tác phí	7.057	2.551
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	231	264
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	64.477	63.316
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.148	13.813
Chi phí hoạt động khác	100.178	96.530
Chi phí hoạt động	606.649	601.198

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	429.953	433.465
2. Thu nhập chịu thuế	429.953	433.465
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	85.990	86.693
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	85.990	86.693
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	40.622	42.222
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(89.681)	(88.042)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	36.931	40.873

30 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	683.105	675.791
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.085.333	503.902
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	7.916.851	5.246.995
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	-	2.135.784
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	2.700.000	768.033
	12.385.289	9.330.505

31 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.758	2.465
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	255.750	261.409
2. Thu nhập khác	11.299	10.430
3. Tổng thu nhập (1+2)	267.049	271.839
4. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	15,46	17,67
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng)	16,14	18,38

32 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	754	5.595	5.593	756
2. Thuế TNDN	40.622	85.990	89.681	36.931
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.041	67.910	66.745	7.206
	47.417	159.495	162.019	44.893

33 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30/06/2022 như sau:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	118.568	93.986
Bảo lãnh khác	571.640	621.384
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	85.238	122.002
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	108.237	102.112
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	24.408	33.486
- Cam kết bảo lãnh khác	353.757	363.784
Cam kết giao dịch hối đoái	61.972.819	42.053.414
- Cam kết mua ngoại tệ	12.243.000	2.853.900
- Cam kết bán ngoại tệ	4.989.600	3.420.150
- Cam kết giao dịch hoán đổi	44.740.219	35.779.364
Cam kết cho vay không hủy ngang	208.541	152.189
	62.871.568	42.920.973

34 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	638.993	634.584
	638.993	634.584

35 . Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	763.588	814.855
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.719.963	1.664.851
	2.483.551	2.479.706

36 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 06/07/2022, Ngân hàng đã phát hành 60.250.840 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu. Sau đợt phát hành này, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên là 8.133.863.400.000 VND theo Quyết định số 1410/QĐ-NHNN ngày 09/08/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	91.328.285	103.862.403	898.749	37.309	20.264.706
	91.328.285	103.862.403	898.749	37.309	20.264.706

38 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

38.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 01 tháng	Từ trên 01 - 03 tháng	Từ trên 03 - 06 tháng	Từ trên 06 - 12 tháng	Từ trên 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	683.105	-	-	-	-	-	683.105
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.085.333	-	-	-	-	1.085.333
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.516.851	2.400.000	-	-	894.837	1.068.649
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	2.850.000	5.638.000	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	37.309	-	-	-	-	37.309
VI Cho vay khách hàng (*)	1.068.353	-	7.767.054	6.457.392	14.301.607	13.743.797	13.260.786	32.765.810
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	136.500	-	-	-	-	5.500.557	6.139.649
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	289.845	-	-	-	-	-	-
IX Tài sản cố định	-	753.727	-	-	-	-	-	-
X Tài sản cố khác (*)	-	3.096.096	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.068.353	4.959.273	14.406.547	8.857.392	14.301.607	16.593.797	25.294.180	39.974.108

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Đến 01 tháng	Từ trên 01 - 03 tháng	Từ trên 03 - 06 tháng	Từ trên 06 - 12 tháng	Từ trên 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.564.043	1.000.000	-	-	841	71.624	6.636.508
II Tiền gửi của khách hàng	-	157.694	8.015.367	6.120.067	12.746.085	14.614.214	18.000.197	37.644.736	97.298.360
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	3.120	-	3.120
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	7.012.430	1.400.000	8.412.430
VI Các khoản nợ khác	-	2.648.803	-	-	-	-	-	-	2.648.803
Tổng nợ phải trả	-	2.806.497	13.579.410	7.120.067	12.746.085	14.614.214	25.016.588	39.116.360	114.999.221
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.068.353	2.152.776	827.137	1.737.325	1.555.522	1.979.583	277.592	857.748	10.456.036
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.068.353	2.152.776	827.137	1.737.325	1.555.522	1.979.583	277.592	857.748	10.456.036

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30/06/2022 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.508	36.854	-	49.362
II. Tiền gửi tại NHNN	-	9.588	-	9.588
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.670	1.022.418	411.671	1.438.759
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	98.238	-	98.238
X. Tài sản có khác (*)	-	1.480	816	2.296
Tổng tài sản	17.178	1.168.578	412.487	1.598.243
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	439.761	-	439.761
II. Tiền gửi của khách hàng	10.202	102.130	9	112.341
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	9.956.100	-	9.956.100
VI. Các khoản nợ khác	8	2.323	46	2.377
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	10.210	10.500.314	55	10.510.579
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.968	(9.331.736)	412.432	(8.912.336)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	7.253.400	-	7.253.400
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	6.968	(2.078.336)	412.432	(1.658.936)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi:	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
EUR	24.160,00	25.700,00
USD	23.100,00	22.650,00
GBP	28.090,00	30.600,00
CHF	24.090,00	24.700,00
JPY	168,50	196,50
SGD	16.580,00	16.720,00
AUD	16.000,00	16.420,00

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 - 03 tháng	Từ trên 03 - 12 tháng	Từ trên 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	683.105	-	-	-	-	683.105
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.085.333	-	-	-	-	1.085.333
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.516.851	2.400.000	-	894.837	1.068.649	9.880.337
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.200.000	1.500.000	5.188.000	600.000	-	8.488.000
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	37.309	-	-	-	-	37.309
VI Cho vay khách hàng (*)	657.068	411.285	12.404.242	11.701.315	18.164.294	31.937.297	14.089.298	89.364.799
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	136.500	-	2.850.254	6.539.219	2.250.733	11.776.706
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	162.845	127.000	289.845
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	195.995	557.732	753.727
X Tài sản cố khác (*)	-	-	305.385	1.240.317	1.550.394	-	-	3.096.096
Tổng tài sản	657.068	411.285	21.368.725	16.841.632	27.752.942	40.330.193	18.093.412	125.455.257
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.564.246	1.000.000	1.776	70.486	-	6.636.508
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.135.279	12.259.593	24.324.590	31.038.177	16.540.721	97.298.360
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.120	-	3.120
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.430	-	-	7.500.000	900.000	8.412.430
VI Các khoản nợ khác	-	-	339.141	218.812	230.966	1.580.293	279.591	2.648.803
Tổng nợ phải trả	-	-	19.051.096	13.478.405	24.557.332	40.192.076	17.720.312	114.999.221
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	657.068	411.285	2.317.629	3.363.227	3.195.610	138.117	373.100	10.456.036

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 . Báo cáo bộ phận

39.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	4.852.852	4.754.488	36.337	55.261	156.548	92.559	-	-	5.045.737	4.902.308
1. Doanh thu lãi	4.852.852	4.754.488	-	-	4.957	4.506	-	-	4.857.809	4.758.994
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	36.337	55.261	-	-	-	-	36.337	55.261
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	151.591	88.053	-	-	151.591	88.053
II. Chi phí	3.843.863	3.734.224	-	-	103.475	52.379	602.501	587.385	4.549.839	4.373.988
1. Chi phí lãi	3.827.025	3.733.261	-	-	-	-	-	-	3.827.025	3.733.261
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	20.276	17.146	20.276	17.146
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	16.838	963	-	-	103.475	52.379	582.225	570.239	702.538	623.581
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.008.989	1.020.264	36.337	55.261	53.073	40.180	(602.501)	(587.385)	495.898	528.320
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	61.797	81.042	4.148	13.813	-	-	-	-	65.945	94.855
Kết quả kinh doanh bộ phận	947.192	939.222	32.189	41.448	53.073	40.180	(602.501)	(587.385)	429.953	433.465

39 . Báo cáo bộ phận

39.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lãi, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	118.611.828	115.452.165	426.345	426.345	54.481	30.692	6.362.603	5.084.095	125.455.257	120.993.297
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	683.105	649.907	683.105	649.907
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	1.085.333	1.023.135	1.085.333	1.023.135
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.560.074	8.167.005	-	-	-	-	3.320.263	2.429.048	9.880.337	10.596.053
4. Chứng khoán kinh doanh	8.488.000	8.528.001	-	-	-	-	-	-	8.488.000	8.528.001
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	37.309	5.097	-	-	37.309	5.097
6. Cho vay khách hàng	89.364.799	84.598.379	-	-	-	-	-	-	89.364.799	84.598.379
7. Chứng khoán đầu tư	11.640.206	11.745.780	136.500	136.500	-	-	-	-	11.776.706	11.882.280
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	289.845	289.845	-	-	-	-	289.845	289.845
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	753.727	756.340	753.727	756.340
10. Tài sản Có khác	2.558.749	2.413.000	-	-	17.172	25.595	520.175	225.665	3.096.096	2.664.260

39 . Báo cáo bộ phận

39.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	114.781.640	110.604.602	-	-	-	-	217.581	259.337	114.999.221	110.863.939
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	72.465	95.504	-	-	-	-	-	-	72.465	95.504
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.564.043	9.086.568	-	-	-	-	-	-	6.564.043	9.086.568
3. Tiền gửi của khách hàng	97.298.360	93.560.113	-	-	-	-	-	-	97.298.360	93.560.113
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.120	3.671	-	-	-	-	-	-	3.120	3.671
6. Phát hành giấy tờ có giá	8.412.430	5.313.965	-	-	-	-	-	-	8.412.430	5.313.965
7. Các khoản nợ khác	2.431.222	2.544.781	-	-	-	-	217.581	259.337	2.648.803	2.804.118

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

